Phụ lục I

PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH, HỌC VIÊN TỈNH LẠNG SƠN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 1577 /QĐ-UBND ngày 25/8/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên đơn vị	Học sinh hưởng hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP Kỳ I năm học 2026-2027						Tổng số lượng gạo hỗ trợ	Số gạo thừa của kỳ trước (kg)	Số gạo thiếu của kỳ trước (kg)	Tổng số gạo tiếp nhận và phân bổ học kỳ I năm học 2026-2027			Ghi chú
		Học sinh hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP				Học sinh học Tiếng Việt trước khi vào lớp 1					Tổng số	Trong đó:		
		Số học sinh	Định mức hỗ trợ/hs/ tháng (15kg)	Số tháng	Số gạo	Số HS	Số gạo					Số lượng gạo nhận đợt 1 (kg)	Số lượng gạo nhận đợt 2 (kg)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=1*2*3*	*5*	*6=5*15*	*7=4+6*	*8*	*9*	*10=7-8+9*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG CỘNG	**36.204**	**60**	**16**	**2.172.240**	**1.225**	**18.375**	**2.190.615**	**32.932**	**31.175**	**2.188.858**	**1.105.260**	**1.083.598**	**-**
I	**KHỐI THPT**	**8.271**	**15**	**4**	**496.260**	**-**	**-**	**496.260**	**8.690**	**2.695**	**490.265**	**249.823**	**240.442**	**-**
1	Trường THPT Hữu Lũng	398	15	4	23.880			23.880	180		23.700	11.850	11.850	
2	Trường THPT Vân Nham	260	15	4	15.600			15.600			15.600	7.800	7.800	
3	Trường THPT Tân Thành	59	15	4	3.540			3.540	60		3.480	1.740	1.740	
4	Trường THPT Chi Lăng	648	15	4	38.880			38.880		510	39.390	19.695	19.695	
5	Trường THPT Hòa Bình	42	15	4	2.520			2.520		90	2.610	2.610		
6	Trường THPT Cao Lộc	428	15	4	25.680			25.680			25.680	12.840	12.840	
7	Trường THPT Ba Sơn	315	15	4	18.900			18.900	75		18.825	9.412	9.413	
8	Trường THPT Lộc Bình	662	15	4	39.720			39.720	125		39.595	19.797	19.798	
9	Trường THPT Đình Lập	41	15	4	2.460			2.460		180	2.640	2.640		
10	Trường THPT Na Dương	310	15	4	18.600			18.600	330		18.270	9.135	9.135	

11	Trường THPT Tú Đoạn	80	15	4	4.800			4.800			4.800	2.400	2.400	
12	Trường THPT Đồng Đăng	42	15	4	2.520			2.520	675	1.090	2.935	2.935		
13	Trường THPT Văn Lãng	328	15	4	19.680			19.680	705		18.975	9.487	9.488	
14	Trường THPT Tràng Định	300	15	4	18.000			18.000	345		17.655	8.828	8.827	
15	Trường THPT Tràng Định - Phân hiệu Bình Độ	205	15	4	12.300			12.300	1.020		11.280	5.640	5.640	
16	Trường THPT Văn Lãng - Phân hiệu Hội Hoan	309	15	4	18.540			18.540	2.490		16.050	8.025	8.025	
17	Trường THPT Văn Quan	540	15	4	32.400			32.400	570		31.830	15.915	15.915	
18	Trường THPT Lương Văn Tri	1.093	15	4	65.580			65.580	1.155		64.425	32.212	32.213	
19	Trường THPT Bình Gia	630	15	4	37.800			37.800	405		37.395	18.698	18.697	
20	Trường THPT Pác Khuông	361	15	4	21.660			21.660	195		21.465	10.732	10.733	
21	Trường THPT Bắc Sơn	760	15	4	45.600			45.600	360	750	45.990	22.995	22.995	
22	Trường THPT Vũ Lễ	335	15	4	20.100			20.100			20.100	10.050	10.050	
23	Trường THPT Việt Bắc	20	15	4	1.200			1.200			1.200	1.200		
24	Trường THPT Chu Văn An	50	15	4	3.000			3.000		75	3.075	1.537	1.538	
25	Trường THPT Hoàng Văn Thụ	55	15	4	3.300			3.300			3.300	1.650	1.650	
II	**KHỐI GDNN-GDTX**	**2.436**	**15**	**4**	**146.160**	**-**	**-**	**146.160**	**7.550**	**1.485**	**140.095**	**70.376**	**69.719**	**-**
1	Trung tâm GDNN-GDTX, TH&NN - Phân hiệu Cao Lộc	297	15	4	17.820			17.820	135		17.685	8.842	8.843	
2	Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Bình	326	15	4	19.560			19.560	240		19.320	9.660	9.660	
3	Trung tâm GDNN-GDTX Lộc Bình - Phân hiệu Đình Lập	10	15	4	600			600		60	660	660		

4	Chi Lăng - Phân hiệu Văn Quan	320	15	4	19.200			19.200	405		18.795	9.397	9.398	
5	Bắc Sơn - Phân hiệu Bình Gia	289	15	4	17.340			17.340	2.370		14.970	7.485	7.485	
6	Trung tâm GDNN-GDTX Bắc Sơn	351	15	4	21.060			21.060	3.795		17.265	8.632	8.633	
7	Trung tâm GDNN-GDTX Chi Lăng	153	15	4	9.180			9.180			9.180	4.590	4.590	
8	Trung tâm GDNN-GDTX Hữu Lũng	361	15	4	21.660			21.660			21.660	10.830	10.830	
9	Trung tâm GDNN-GDTX Tràng Định - Phân hiệu Văn Lãng	142	15	4	8.520			8.520	420		8.100	4.050	4.050	
10	Trung tâm GDNN-GDTX Tràng Định	137	15	4	8.220			8.220	165	1.425	9.480	4.740	4.740	
11	Trung tâm GDNN-GDTX, Tin học và Ngoại ngữ tỉnh	50	15	4	3.000			3.000	20		2.980	1.490	1.490	
	KHỐI TRƯỜNG DTNT	**4.533**	**15**	**4**	**271.980**	**-**	**-**	**271.980**	**180**	**-**	**271.800**	**135.900**	**135.900**	**-**
1	DTNT THSC & THPT Cao Lộc	445	15	4	26.700			26.700			26.700	13.350	13.350	
2	DTNT THCS&THPT Lộc Bình	439	15	4	26.340			26.340			26.340	13.170	13.170	
3	DTNT THCS&THPT Tràng Định	440	15	4	26.400			26.400			26.400	13.200	13.200	
4	DTNT THCS&THPT Văn Quan	398	15	4	23.880			23.880	-	-	23.880	11.940	11.940	
5	DTNT THSC&THPT Bình Gia	452	15	4	27.120			27.120	120		27.000	13.500	13.500	
6	DTNT THCS&THPT Chi Lăng	332	15	4	19.920			19.920			19.920	9.960	9.960	
7	DTNT THCS&THPT Bắc Sơn	428	15	4	25.680			25.680	-	-	25.680	12.840	12.840	

8	DTNT THCS&THPT Đình Lập	355	15	4	21.300			21.300	30		21.270	10.635	10.635	
9	DTNT THCS&THPT Hữu Lũng	334	15	4	20.040			20.040	-	-	20.040	10.020	10.020	
10	DTNT THCS&THPT Văn Lãng	317	15	4	19.020			19.020			19.020	9.510	9.510	
11	Trường THPT DT Nội trú Tỉnh	593	15	4	35.580			35.580	30		35.550	17.775	17.775	
III	**KHỐI XÃ, PHƯỜNG**	**20.964**	**15**	**4**	**1.257.840**	**1.225**	**18.375**	**1.276.215**	**16.512**	**26.995**	**1.286.698**	**649.161**	**637.537**	**-**
1	UBND phường Kỳ Lừa	355	15	4	21.300	25	375	21.675	45		21.630	10.815	10.815	
2	UBND phường Đông Kinh	173	15	4	10.380			10.380		4.085	14.465	7.232	7.233	
3	UBND phường Lương Văn Tri	99	15	4	5.940			5.940			5.940	2.970	2.970	
4	UBND phường Tam Thanh	114	15	4	6.840			6.840	135	9.375	16.080	8.040	8.040	
5	UBND xã Đồng Đăng	100	15	4	6.000			6.000	6	1.860	7.854	3.927	3.927	
6	UBND xã Cao Lộc	761	15	4	45.660	84	1.260	46.920		15	46.935	23.467	23.468	
7	UBND xã Công Sơn	493	15	4	29.580	63	945	30.525	1.110		29.415	14.707	14.708	
8	UBND xã Ba Sơn	911	15	4	54.660			54.660			54.660	27.330	27.330	
9	UBND xã Quốc Việt	329	15	4	19.740	43	645	20.385	1.200		19.185	9.592	9.593	
10	UBND xã Na Sầm	218	15	4	13.080			13.080			13.080	6.540	6.540	
11	UBND xã Hoàng Văn Thụ	130	15	4	7.800			7.800			7.800	3.900	3.900	
12	UBND xã Thụy Hùng	322	15	4	19.320			19.320	60		19.260	9.630	9.630	
13	UBND xã Văn Lãng	336	15	4	20.160			20.160			20.160	10.080	10.080	
14	UBND xã Hội Hoan	517	15	4	31.020			31.020	225		30.795	15.397	15.398	
15	UBND xã Thất Khê	114	15	4	6.840	10	150	6.990		45	7.035	3.517	3.518	
16	UBND xã Đoàn Kết	383	15	4	22.980	7	105	23.085			23.085	11.542	11.543	

17	UBND xã Tân Tiến	440	15	4	26.400	39	585	26.985			26.985	13.493	13.492	
18	UBND xã Tràng Định	419	15	4	25.140	42	630	25.770			25.770	12.885	12.885	
19	UBND xã Quốc Khánh	15	15	4	900			900			900	900		
20	UBND xã Kháng Chiến	271	15	4	16.260	22	330	16.590			16.590	8.295	8.295	
21	UBND xã Văn Quan	454	15	4	27.240	44	660	27.900	870		27.030	13.515	13.515	
22	UBND xã Điềm He	567	15	4	34.020	82	1.230	35.250	1.170		34.080	17.040	17.040	
23	UBND xã Yên Phúc	803	15	4	48.180	106	1.590	49.770			49.770	24.885	24.885	
24	UBND xã Tri Lễ	837	15	4	50.220	96	1.440	51.660	405		51.255	25.627	25.628	
25	UBND xã Tân Đoàn	440	15	4	26.400			26.400			26.400	13.200	13.200	
26	UBND xã Khánh Khê	1.043	15	4	62.580	62	930	63.510	59		63.451	31.725	31.726	
27	UBND xã Bình Gia	80	15	4	4.800			4.800		1.230	6.030	3.015	3.015	
28	UBND xã Tân Văn	154	15	4	9.240			9.240	3.720		5.520	2.760	2.760	
29	UBND xã Hồng Phong	620	15	4	37.200			37.200	240		36.960	18.480	18.480	
30	UBND xã Hoa Thám	306	15	4	18.360			18.360	60		18.300	9.150	9.150	
31	UBND xã Quý Hòa	150	15	4	9.000			9.000			9.000	4.500	4.500	
32	UBND xã Thiện Hòa	413	15	4	24.780	28	420	25.200			25.200	12.600	12.600	
33	UBND xã Thiện Thuật	513	15	4	30.780	115	1.725	32.505			32.505	16.252	16.253	
34	UBND xã Thiện Long	376	15	4	22.560			22.560			22.560	11.280	11.280	
35	UBND xã Bắc Sơn	152	15	4	9.120			9.120			9.120	4.560	4.560	
36	UBND xã Hưng Vũ	192	15	4	11.520	12	180	11.700	450		11.250	5.625	5.625	
37	UBND xã Vũ Lăng	176	15	4	10.560		-	10.560	645		9.915	4.958	4.957	
38	UBND xã Nhất Hòa	395	15	4	23.700		-	23.700	60		23.640	11.820	11.820	
39	UBND xã Vũ Lễ	49	15	4	2.940		-	2.940			2.940	1.470	1.470	

40	UBND xã Tân Tri	611	15	4	36.660	65	975	37.635	893		36.742	18.371	18.371	
41	UBND xã Lộc Bình	184	15	4	11.040		-	11.040			11.040	5.520	5.520	
42	UBND xã Mẫu Sơn	49	15	4	2.940		-	2.940			2.940	1.470	1.470	
43	UBND xã Na Dương	224	15	4	13.440		-	13.440			13.440	6.720	6.720	
44	UBND xã Lợi Bác	393	15	4	23.580		-	23.580			23.580	11.790	11.790	
45	UBND xã Thống Nhất	986	15	4	59.160		-	59.160		4.970	64.130	32.065	32.065	
46	UBND xã Khuất Xá	62	15	4	3.720		-	3.720			3.720	1.860	1.860	
47	UBND xã Đình Lập	110	15	4	6.600	8	120	6.720	305	1.050	7.465	3.732	3.733	
48	UBND xã Thái Bình	45	15	4	2.700	16	240	2.940	60		2.880	1.440	1.440	
49	UBND xã Châu Sơn	82	15	4	4.920		-	4.920		810	5.730	2.865	2.865	
50	UBND xã Kiên Mộc	230	15	4	13.800		-	13.800		2.280	16.080	8.040	8.040	
51	UBND xã Hữu Lũng	78	15	4	4.680		-	4.680	150		4.530	2.265	2.265	
52	UBND xã Tuấn Sơn	13	15	4	780	26	390	1.170	585		585	585		
53	UBND xã Tân Thành	19	15	4	1.140		-	1.140			1.140	1.140		
54	UBND xã Vân Nham	44	15	4	2.640	22	330	2.970			2.970	2.970		
55	UBND xã Thiện Tân	163	15	4	9.780	10	150	9.930		1.275	11.205	5.602	5.603	
56	UBND xã Yên Bình	69	15	4	4.140		-	4.140			4.140	2.070	2.070	
57	UBND xã Hữu Liên	77	15	4	4.620	7	105	4.725	499		4.226	2.113	2.113	
58	UBND xã Cai Kinh	24	15	4	1.440		-	1.440	80		1.360	1.360		
59	UBND xã Chi Lăng	47	15	4	2.820		-	2.820			2.820	2.820		
60	UBND xã Quan Sơn	534	15	4	32.040	55	825	32.865	1.035		31.830	15.915	15.915	
61	UBND xã Chiến Thắng	1.357	15	4	81.420	136	2.040	83.460			83.460	41.730	41.730	
62	UBND xã Nhân Lý	686	15	4	41.160		-	41.160	825		40.335	20.167	20.168	

63	UBND xã Bằng Mạc	31	15	4	1.860		-	1.860			1.860	1.860		
64	UBND xã Vạn Linh	157	15	4	9.420		-	9.420	1.620		7.800	3.900	3.900	
65	UBND xã Xuân Dương	469	15	4	28.140		-	28.140			28.140	14.070	14.070	

Phụ lục II

PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH, HỌC VIÊN TỈNH LẠNG SƠN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 339/2025/NĐ-CP NGÀY 25/12/2025 CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2026-2027

(Kèm theo Quyết định số 1577/QĐ-UBND ngày 25 /8/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Tên đơn vị	Học sinh hưởng hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP Kỳ I năm học 2026-2027			Tổng số gạo tiếp nhận và phân bổ học kỳ I năm học 2026-2027	Trong đó:		Ghi chú
		Số học sinh	Định mức hỗ trợ/hs/tháng (8kg)	Số tháng		Số lượng gạo nhận đợt 1 (kg)	Số lượng gạo nhận đợt 2 (kg)	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7*
	TỔNG CỘNG	**11.109**	**8**	**4**	**349.731**	**174.864**	**174.867**	**-**
1	UBND xã Kiên Mộc	1.178	8	4	37.209	18.604	18.605	
2	UBND xã Thụy Hùng	448	8	4	14.336	7.168	7.168	
3	UBND xã Hoàng Văn Thụ	2.005	8	4	55.792	27.896	27.896	
4	UBND xã Mẫu Sơn	303	8	4	9.696	4.848	4.848	
5	UBND xã Quốc Việt	396	8	4	16.796	8.398	8.398	
6	UBND xã Kháng Chiến	362	8	4	11.758	5.879	5.879	
7	UBND xã Đồng Đăng	4.086	8	4	129.939	64.969	64.970	
8	UBND xã Quốc Khánh	1.265	8	4	40.480	20.240	20.240	
9	UBND xã Cao Lộc	98	8	4	3.164	1.582	1.582	
10	UBND xã Ba Sơn	544	8	4	16.993	8.496	8.497	
11	UBND xã Khuất Xá	424	8	4	13.568	6.784	6.784	

Phụ lục III

PHÂN BỔ GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH TỈNH LẠNG SƠN

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 188/2026/NĐ-CP NGÀY 27/5/2026 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 1577 /QĐ-UBND ngày 25 /8/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên đơn vị	Học sinh hưởng hỗ trợ theo Nghị định số 188/2026/NĐ-CP học kỳ I năm học 2026-2027		Số gạo tiếp nhận và phân bổ học kỳ I năm học 2026-2027			Ghi chú
				Tổng số	Trong đó:		
		Học sinh nội trú	Học sinh bán trú		Số lượng gạo nhận đợt 1 (kg)	Số lượng gạo nhận đợt 2 (kg)	
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG CỘNG	**2.858**	**1.095**	**206.520**	**103.260**	**103.260**	**-**
1	UBND xã Kiên Mộc	260	251	23.632	11.816	11.816	
2	UBND xã Mẫu Sơn	871	389	64.708	32.354	32.354	
3	UBND xã Quốc Khánh	890	65	55.480	27.740	27.740	
4	UBND xã Khuất Xá	837	390	62.700	31.350	31.350	